TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 06-02-2026
V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Duyên**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Quốc Tiến**.

2. Bà **Nguyễn Thị Phượng**.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Nguyễn Văn Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2026/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Thạch Thị H,** sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp 1, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

Bị đơn: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ấp 1, xã M, tỉnh Đồng Tháp).

(Chị H có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Thạch Thị H trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Thạch Thị H và anh Nguyễn Minh T qua thời gian tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân và được gia đình tổ chức đám cưới. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là Uỷ ban nhân dân xã M, tỉnh Đồng Tháp) ngày 20/10/2002. Thời

gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian sau anh T thường xuyên uống rượu, say thì càm ràm, lôi đủ thứ chuyện ra nói, rồi cằn nhằn vợ con. Hết say thì trở lại bình thường như không có chuyện gì cả. Chị H khuyên thì anh T hứa sửa đổi, hứa đã rồi vẫn tiếp tục tình trạng đó, hết lần này đến lần khác. Mấy năm qua, chị H và các con đã cố gắng chịu đựng và tìm cách khuyên nhưng anh T không chịu sửa. Vào năm 2024, chị H đã có nộp đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T. Nhưng do đứa con thứ hai đang học cuối cấp, còn thi cử nên chị H tạm thời rút đơn về và cho anh T cơ hội. Tuy nhiên thời gian qua, anh T vẫn tính nào tật đó, không chịu sửa đổi. Nay chị H nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 30/4/1998; Nguyễn Minh T2, sinh ngày 04/8/2007 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/4/2014. Hiện nay các con đang sống với cha mẹ. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Minh T3, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị Minh T1 và Nguyễn Minh T2 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Nguyễn Minh T đã được tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và được triệu tập xét xử hợp lệ, biết nội dung yêu cầu khởi kiện của chị H nhưng không có ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

- Căn cước công dân tên Thạch Thị H (Bản photo);

- Giấy chứng nhận kết hôn Nguyễn Minh T – Thạch Thị H, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngày 20/10/2002 (Bản sao);

- Giấy khai sinh Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 30/4/1998 (Bản photo chứng thực);

- Trích lục khai sinh Nguyễn Minh T2, sinh ngày 04/8/2007 (Bản photo chứng thực);

- Giấy khai sinh Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/4/2014 (Bản photo chứng thực).

- Văn bản ý kiến đề ngày 13/11/2025 của Nguyễn Minh T3 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Thạch Thị H có đơn yêu cầu được ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Minh T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"*.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện (nay là cấp khu vực). Bị đơn anh Nguyễn Minh T hiện đang cư trú tại ấp 1, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp 1, xã M, tỉnh Đồng Tháp) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Minh T là bị đơn trong vụ kiện nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì về việc xin ly hôn của chị Thạch Thị H. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Nguyễn Minh T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T sống chung với nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Đồng Tháp) ngày 20/10/2002, do đó hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

Theo chị H trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị H và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T thường xuyên uống rượu, chị H đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi. Hiện nay, chị H và anh T tuy còn sống chung nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Nguyễn Minh T tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do cũng như không có ý kiến hay biện pháp nào để hàn gắn tình cảm đối với yêu cầu ly hôn của chị Thạch Thị H. Xét thấy hôn nhân giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị H và anh T là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 30/4/1998; Nguyễn Minh T2, sinh ngày 04/8/2007 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/4/2014. Hiện nay các con đang sống với cha mẹ. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi con chung tên Nguyễn Minh T3, không yêu cầu anh Tâm cấp dưỡng nuôi con.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị Minh T1 và Nguyễn Minh T2 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Xét, chị H là người thường xuyên chăm sóc cháu T3. Bên cạnh đó, theo bản tự khai thì con chung Nguyễn Minh T3 có nguyện vọng sống chung với mẹ. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: "*...; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Do đó, để bảo đảm sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu T3, cần tiếp tục giao cháu T3 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H trình bày vợ chồng tự thỏa thuận, anh T không có ý kiến về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị H trình bày vợ chồng không có nợ chung, anh T không có ý kiến về nợ, không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Thạch Thị H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị H.

- Về hôn nhân: Chị Thạch Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

- Về con chung: Chị Thạch Thị H được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Minh T3, sinh ngày 05/4/2014. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không có yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Đối với con chung tên Nguyễn Thị Minh T1 và Nguyễn Minh T2 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí: Chị Thạch Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002813 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Như vậy chị Thạch Thị H đã nộp xong tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 9 - Đồng Tháp;
- TAND Tỉnh;
- UBND xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Duyên